

Số: 140/2018/NQ-HĐND

Quảng Ninh, ngày 07 tháng 12 năm 2018

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 220/2015/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ đối tượng học nghề thuộc danh mục nghề khuyến khích đào tạo của tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2016 - 2020; Nghị quyết số 50/2016/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bố trí nguồn lực đưa các xã, thôn ra khỏi diện đặc biệt khó khăn, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH  
KHÓA XIII - KỲ HỌP THỨ 9**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;*

*Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2017/TT-BLĐTBXH ngày 02 tháng 3 năm 2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;*

*Xét Tờ trình số 8714/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Nghị quyết số 220/2015/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2015; Nghị quyết số 50/2016/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 135/BC-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Ban Văn hoá - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 220/2015/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ đối tượng học nghề thuộc danh mục nghề khuyến khích đào tạo của tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2016 - 2020, như sau:

### **1. Sửa đổi Khoản 1 Điều 1:**

“1. Phạm vi và đối tượng: Hỗ trợ học phí học nghề đối với học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú tại Quảng Ninh học hệ chính quy các nghề trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, thuộc danh mục nghề khuyến khích đào tạo của tỉnh.”

### **2. Sửa đổi Khoản 3 Điều 1:**

#### **“3. Danh mục nghề khuyến khích đào tạo:**

Danh mục nghề khuyến khích đào tạo sau khi sửa đổi, bổ sung gồm 10 nghề (có phụ lục kèm theo). Hằng năm căn cứ vào điều kiện, nhu cầu thực tiễn, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung danh mục nghề khuyến khích đào tạo của tỉnh cho phù hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất”.

### **3. Sửa đổi Điều 2:**

“Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách địa phương.”

**Điều 2.** Bổ sung Khoản 6 vào Điều 1 Nghị quyết số 50/2016/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bố trí nguồn lực đưa các xã, thôn ra khỏi diện đặc biệt khó khăn, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, như sau:

“6. Cơ chế hỗ trợ đối với các xã, thôn hoàn thành mục tiêu Chương trình 135, ra khỏi diện đặc biệt khó khăn trước lộ trình được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt:

a) Hỗ trợ các xã hoàn thành mục tiêu Chương trình 135, ra khỏi diện đặc biệt khó khăn trước lộ trình được phê duyệt trong giai đoạn 2017 - 2020.

b) Hỗ trợ các thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II hoàn thành mục tiêu Chương trình 135, ra khỏi diện đặc biệt khó khăn trước lộ trình được phê duyệt trong giai đoạn 2017 - 2020.

c) Hỗ trợ các thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực III (xã không đăng ký hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 trước lộ trình) hoàn thành mục tiêu Chương trình 135, ra khỏi diện đặc biệt khó khăn trước lộ trình được phê duyệt trong giai đoạn 2017 - 2020 (lộ trình của thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực III được tính theo lộ trình hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 của xã đã được phê duyệt).

d) Thôn thuộc xã được hỗ trợ theo quy định tại điểm a thì không thuộc đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại điểm b, điểm c, Khoản 6, Điều 1 của Nghị quyết này.

e) Mức hỗ trợ cho đối tượng quy định tại điểm a, b, c Khoản này do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định sau khi có ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

f) Nguồn kinh phí hỗ trợ theo quy định tại Khoản này được điều tiết từ kinh phí chưa sử dụng thuộc Đề án ban hành kèm theo Quyết định số 196/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt Đề án nhiệm vụ và giải pháp đưa các xã, thôn ra khỏi diện đặc biệt khó khăn, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, do các xã, thôn về đích trước lộ trình được phê duyệt.

g) Ủy ban nhân dân tỉnh quy định danh mục công trình hạ tầng thiết yếu đối với các xã, thôn hoàn thành mục tiêu Chương trình 135, ra khỏi diện đặc biệt khó khăn trước lộ trình được phê duyệt được sử dụng kinh phí hỗ trợ theo quy định tại Khoản này.”

### **Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh các yêu cầu cần sửa đổi, bổ sung hoặc các trường hợp đặc biệt khác để đảm bảo phù hợp với thực tiễn, giao Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

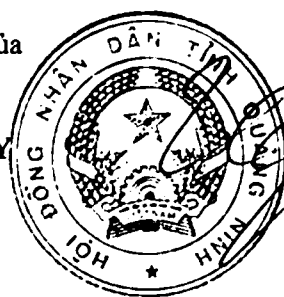
2. Thường trực, các ban, các tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khoá XIII, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2018. / *ll*


#### **Nơi nhận:**

- UBND Quốc hội, Chính phủ (báo cáo);
- Ban CTĐB của UBND Quốc hội; Ủy ban các VDXH của Quốc hội; Ủy ban VH, GD, TN, TN&NĐ của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Dân tộc và các bộ: LĐ - TB & XH, Tài chính, Y tế, Tư pháp, GD - ĐT;
- Kiểm toán nhà nước;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội của tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khoá XIII;
- Các ban và Văn phòng Tỉnh ủy;
- UBMTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- VP HĐND tỉnh, VP UBND tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo QN, TT Thông tin;
- Lưu: VT, VX2.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Độc**


**PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC CẤP NGÀNH KHUYẾN KHÍCH ĐÀO TẠO CỦA TỈNH**  
**NINH GIANG, GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 140/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

STT	Tên nghề	Mã nghề		Ghi chú
		Trình độ trung cấp	Trình độ cao đẳng	
1	Kỹ thuật chế biến món ăn	5810207	6810207	Tên nghề, mã nghề được quy định tại Thông tư 04/2017/TT-BLĐTBXH ngày 02/3/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng
2	Hướng dẫn du lịch	5810103	6810103	
3	Nghiệp vụ lưu trú (Quản trị buồng phòng)	5810204	6810204	
4	Quản trị khách sạn	5810201	6810201	
5	Điều khiển tàu biển	5840110	6840110	
6	Hàn	5520123	6520123	
7	Công nghệ ô tô	5510216	6510216	
8	Điện công nghiệp	5520227	6520227	
9	Du lịch lữ hành (Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành)	5810101	6810101	
10	Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn (Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống)	5810205	6810205	